VIỆT NAM TRONG QUAN HỆ KINH TẾ VỚI ẤN ĐỘ VÀ NHẬT BẢN - MỘT CÁCH NHÌN ĐỐI SÁNH TỪ LỊCH SỬ

NGÔ HỒNG ĐIỆP*

Về vị trí địa lý, Việt Nam, Ấn Độ, Nhật Bản là ba quốc gia đều nằm trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nên từ lâu trong lịch sử, giữa Việt Nam với ấn Độ và Nhật Bản có quan hệ từ rất sớm. Cả ba quốc gia này đều nằm ở những điểm chính của con đường thương mại trên biển kết nối Á - Âu và cùng trong vùng khí hậu gió mùa, có chung nền tảng kinh tế nông nghiệp lúa nước, nên có những nét tương đồng để trở thành những gạch nối, thắt chặt những quan hệ trên nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế. Hiện nay, Ấn Độ và Nhật Bản là những cường quốc ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; Việt Nam lại là một nhân tố quan trọng trong việc thúc đẩy những chiến lược của Ấn Độ và Nhật Bản trong phát triển khu vực này nhằm hướng tới mục tiêu: *hòa bình, ổn định và thịnh vượng*.

Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về quan hệ giữa Việt Nam với Ấn Độ và giữa Việt Nam với Nhật Bản trong các thời kỳ khác nhau và trên những lĩnh vực khác nhau, song thường đi sâu vào mối quan hệ giữa Việt Nam với từng quốc gia riêng biệt, mà chưa có sự đối sánh của hai cặp quan hệ: Việt Nam - Ấn Độ và Việt Nam - Nhật Bản. Trước đây quan hệ Việt - Ấn thuận lợi hơn quan hệ Việt - Nhật, nhưng từ sau năm 1973 đến nay, dưới góc độ kinh tế, quan hệ Việt - Nhật đạt hiệu quả hơn rất nhiều so với quan hệ Việt - Ấn. Trong bài viết này, chúng tôi muốn đưa ra vấn đề để cùng nhìn thẳng vào thực chất của hai cặp quan hệ đó trong sự đối sánh trên lĩnh vực kinh tế, chủ yếu là thương mại và đầu tư, ngõ hầu góp thêm ý kiến nhằm khắc phục những hạn chế, phát huy những ưu thế cho mối quan hệ giữa các nước để thúc đẩy mạnh mẽ hơn trên lợi ích của mỗi nước và cũng là góp phần vào sự thịnh vượng chung của khu vực.

1. Việt Nam trong quan hệ kinh tế với Ấn Độ - lịch sử và hiện tại

Thời kỳ cận - hiện đại, sự ủng hộ, quan tâm, học hỏi lẫn nhau trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã thắt chặt thêm tình cảm gắn bó thủy chung giữa hai nước. Mặc dù trong thời gian từ năm 1962 đến tháng 7-1972, tình hình chính trị và chiến tranh Việt Nam chi phối, thêm vào đó là chiến tranh Trung - Ấn (1962) đã khiến cho mối quan hệ giữa Việt Nam - Ấn Độ có lúc bị "chùng xuống". Tuy nhiên, mối lương duyên giữa hai nước đã được kết nối lại và nâng tầm lên vào ngày 31-7-1972 khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại

*TS. Trường Đại học Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

giao. Từ sau khi Việt Nam thống nhất đất nước, Ấn Độ đã tăng cường hỗ trợ kinh tế cho Việt Nam tái thiết đất nước. Trong thời kỳ này, Ấn Độ đã cho Việt Nam vay 50 vạn tấn bột mì và gạo trong khi Ấn Độ vẫn đang phải đối phó với cuộc khủng hoảng lương thực nghiêm trọng trong những năm cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX. Năm 1986, Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện, mở cửa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu rõ: "Chúng ta không ngừng tăng cường và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với nước Cộng hòa Ấn Độ, nước có vị trí đặc biệt quan trọng ở châu Á và trên thế giới, người bạn lớn đã luôn dành cho nhân dân Việt Nam những tình cảm tốt đẹp và sự ủng hộ giúp đỡ chí tình" (1). Trong thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh kết thúc (1991), để có thể thích hợp với những biến động trong đời sống chính trị của khu vực và thế giới, nhất là ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Ấn Độ đã thực hiện "Chính sách Hướng Đông" để kết nối với các nước lớn trong khu vực: Mỹ, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Australia, ASEAN, để khẳng định vị trí của mình, vai trò cũng như lợi ích của Ấn Độ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương đầy năng động.

Chính sách đối ngoại của Việt Nam từ năm 1991 được khẳng định rất rõ ràng trong nghị quyết Đại hội VII của Đảng: "*Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập, dân chủ và phát triển*" (2). Trong đó, Việt Nam chú trọng tới việc khôi phục và nâng tầm mối quan hệ đối với các nước trong Phong trào không liên kết, trong đó ưu tiên hàng đầu là quan hệ với Ấn Độ.

Sau hàng loạt những chuyến thăm cấp cao của các nhà lãnh đạo hai nước từ năm 2001 đến nay, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đạt được những thành tựu rất đáng ghi nhận, nhất là về kinh tế thương mại và đầu tư "Tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước tăng từ 50,90 triệu USD năm 1992 lên 225,6 triệu USD năm 2000 - cao nhất từ trước cho đến nay. Trong chuyến thăm Việt Nam vào năm 2001, Lãnh đạo hai nước đã thống nhất nâng kim ngạch thương mại lên 500 triệu USD trong ba năm tới và lên 1 tỷ USD sau 10 năm" (3). Cũng trong giai đoạn này, Ấn Độ đã bắt đầu đầu tư vào Việt Nam. Đáng lưu ý Ấn Độ là nước đầu tư sớm nhất vào Việt Nam, ngay trong cả khi Việt Nam còn đang bị Mỹ và phương Tây bao vây cấm vận, đặc biệt là trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí. Hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí Nam Côn Sơn có tổng số vốn đầu tư 238 triệu USD, như lời của Thủ tướng Ấn Độ lúc đó là A.B. Vajpayee: "liên doanh dầu khí của Ấn Độ tại Việt Nam là một trong những liên doanh dầu khí sớm nhất và thành công nhất của Ấn Độ ở nước ngoài" (4).

Bước sang thế kỷ XXI, tình hình thế giới và khu vực có những chuyển biến khó lường, các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Australia đồng loạt đưa ra những sự thay đổi chiến lược trong chính sách đối ngoại của mình, tranh thủ lợi thế và sức ảnh hưởng đối với các nước láng giềng cũng như các nước nhỏ trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á… từ năm 2014, Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Narendra Modi cũng có sự điều chỉnh quan trọng về chính sách đối nội và đặc biệt là chính sách đối ngoại. Thủ tướng N.Modi đã chuyển "Chính sách hướng Đông" thành "Hành động hướng Đông" (Act East Policy), qua đó nhấn mạnh một vai trò chủ động và tích cực hơn cho Ấn Độ ở khu vực. Mục tiêu của chính sách "Hành động hướng Đông" chủ yếu là làm sâu sắc thêm quan hệ của Ấn Độ đối với khu vực Châu Á - Thái Bình

Dương nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ, qua đó đối trọng với ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Trung Quốc và tăng cường vai trò của Ấn Độ trên toàn cầu. Các trụ cột chính trong chính sách "Hành động hướng Đông" còn thể hiện mạnh mẽ sự kết nối của Ấn Độ đối với các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, trong các lĩnh vực thương mại, kết nối khu vực. Ấn Độ coi Việt Nam là đối tác thương mại quan trọng bậc nhất của Ấn Độ trong ASEAN, kinh tế Việt Nam và Ấn Độ có sự bổ trợ cho nhau tương đối lớn. Việt Nam là đối tác quan trọng của Ấn Độ trong tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cũng như chính sách "Hành động Hướng Đông" của Ấn Độ.

Sự phát triển này cũng đã góp phần giúp cho Ấn Độ nâng cao mối quan hệ với các nước trong khu vực, trong đó Việt Nam giữ vai trò quan trọng kết nối tính chiến lược của mối quan hệ giữa Ấn Độ và các quốc gia khác trong ASEAN. Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các lợi ích chính trị, kinh tế và an ninh của ấn Độ ở Đông Nam Á. Việt Nam được ấn Độ xác định là "cửa ngõ" để vươn ra các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, sự đóng góp của Việt Nam đối với sự ổn định và phát triển của khu vực được Ấn Độ đánh giá cao, nên trong quá trình Việt Nam đàm phán gia nhập WTO, Ấn Độ rất ủng hộ Việt Nam để tạo ra những bước đệm cho sự hợp tác giữa Ấn Độ - Việt Nam và các nước trong khu vực trong bối cảnh mới. Đồng thời chính yếu tố Trung Quốc cũng là một vấn đề quan trọng để Việt Nam và ấn Độ cùng chia sẻ về mối quan hệ lịch sử.

Việt Nam tăng cường quan hệ với Ấn Độ vừa để tạo ra vị thế cao hơn trong các quan hệ với các nước lớn cũng như cộng đồng ASEAN và các nước Đông Á, vừa để giữ vị trí cân bằng giữa các nước lớn, vì "*thực tế, Ấn Độ là nhân tố có thể giữ vai trò cân bằng được giữa các nước lớn*" (5). Việc tăng cường hợp tác với Ấn Độ giúp nền kinh tế Việt Nam phát triển hơn trong nhiều lĩnh vực và là bước đi an toàn cho Việt Nam trong bối cảnh thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường như hiện nay.

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam và Ấn Độ, ký kết những Hiệp định song phương như Hiệp định thương mại (1978, sửa đổi năm 1997), Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (1994), Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (1997) có ý nghĩa quan trọng. Thêm nữa, Ấn Độ dành cho Việt Nam ưu đãi hưởng lộ trình giảm thuế sớm 3 năm so với các nước khác trong ASEAN. Đối với Việt Nam, mức thuế áp dụng với hàng hóa có xuất xứ từ ASEAN - Ấn Độ (sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AI), cao nhất là 18% đến năm 2010 và giảm xuống còn 0 - 5% vào năm 2018. Ngoài ra, phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký kết và triển khai nhiều thỏa thuận hợp tác với phòng Thương mại và Công nghiệp của Ấn Độ như: FICCI, ASSOCHAM, INCHAM. Bên cạnh đó còn tổ chức các diễn đàn doanh nghiệp cấp cao hai nước và một ủy ban hỗn hợp hợp tác về kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật (UBHH) được thành lập, các hoạt động đó đã đề ra những dự án, chương trình hợp tác cụ thể về kinh tế giữa Ấn Độ và Việt Nam.

Trong các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao hai nước, nội dung kinh tế luôn được đặt lên hàng đầu. Các Diễn đàn doanh nghiệp, Hội chợ triển lãm kinh tế liên tục được tổ chức. Hiện Ấn Độ có hơn 80 doanh nghiệp đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Việc ký kết Hiệp định Thương mại tự do Ấn Độ - ASEAN năm 2009 và đặc biệt là Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ (AIFTA) có hiệu lực từ ngày 01-01-2010 đã tạo thêm một khuôn khổ pháp lý cho hợp tác kinh tế Ấn Độ -

Bảng 1: Tổng hợp kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Ấn Độ (2021 - 2022)

Năm	Ấn Độ	Tổng kim ngạch	Việt Nam	Tổng kim ngạch	Loại hàng hóa	Tăng
2021	Nhập		Xuất	6,28 tỷ USD	Điện tử,	
2022	Nhập		Xuất	7,96 tỷ USD		26,8%
2021	Xuất	6,96 tỷ	Nhập			
2022	Xuất	7,09 tỷ	Nhập			1,8%

ASEAN nói chung và Việt Nam - Ấn Độ nói riêng, mở ra nhiều cơ hội mới cho hợp tác kinh tế, thương mại giữa hai nước.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong năm 2022, tổng giá trị thương mại Việt Nam - Ấn Độ đạt 15,05 tỷ USD, tăng 13,06% so với năm 2021.

Về đầu tư: Theo số liệu thống kê của Cục đầu tư nước ngoài tính đến tháng 12 năm 2021, Ấn Độ có 313 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký trên 910,41 triệu USD, đứng thứ 25/140 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Về cơ cấu ngành: Các dự án của Ấn Độ tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo có 60 dự án, với tổng vốn đầu tư 459,6 triệu USD, chiếm 50,5% tổng số vốn đầu tư. Tiếp theo là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện với 6 dự án, tổng vốn đầu tư 236,3 triệu USD, chiếm 26% tổng vốn đầu tư. Đứng thứ ba là lĩnh vực khai khoáng có 5 dự án, với tổng vốn đầu tư là 96,5 triệu USD. Còn lại là các lĩnh vực khác.

Về địa bàn đầu tư: không tính 3 dự án thăm dò, khai thác dầu khí, Ấn Độ đầu tư tại 28 địa phương, Ninh Thuận dẫn đầu với 4 dự án, tổng vốn đầu tư 195,1 triệu USD. Tiếp theo là Phú Yên với 8 dự án, tổng vốn đầu tư 189,64 triệu USD. Bình Dương đứng thứ ba với 10 dự án, tổng vốn đầu tư là 116,26 triệu USD. Còn lại là các dự án tại Tp.Hồ Chí Minh, Nghệ An, Long An… Dự án lớn nhất là nhà máy đường Sơn Hòa tại Phú Yên với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 94,5 triệu USD; nhà máy điện mặt trời INFRA 1 tại Ninh Thuận có tổng số vốn đầu tư là 71,9 triệu USD; dự án công ty TNHH TATA Coffee Việt Nam tại Bình Dương với tổng số vốn đầu tư 67,5 triệu USD.

Nhiều công ty của Ấn Độ đã bắt đầu kinh doanh tại Việt Nam trong lĩnh vực phát triển phần mềm và đào tạo công nghệ thông tin, dệt may, ngân hàng tài chính, phầm mềm, thức ăn gia súc,… Đặc biệt Việt Nam khuyến khích và mong muốn các nhà đầu tư trong đó có Ấn Độ đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất năng lượng bằng than, khí, kể cả năng lượng hạt nhân tại Việt Nam.

Hiện nay, Ấn Độ được mệnh danh là xưởng sản xuất lớn của thế giới nên nhu cầu đối với nguyên liệu cũng như các sản phẩm khác từ các nước ASEAN cũng rất lớn. Khi hiệp định Hiệp định Thương mại Tự do Ấn Độ - ASEAN được hoàn tất, cơ hội hợp tác kinh tế và đầu tư giữa Ấn Độ và các nước ASEAN sẽ tăng lên rất nhiều. Mặc dù có nhiều tiềm năng, đầu tư của Ấn Độ mới chỉ đứng thứ 29 trong 89 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam. Như vậy, quan hệ kinh tế Việt nam - Ấn Độ tuy đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, nhưng theo đánh giá chung thì quan hệ kinh tế giữa hai nước vẫn chưa xứng tầm với những nền tảng, điều kiện, tiềm năng, lợi thế của hai nước.

2. Việt Nam trong quan hệ kinh tế với Nhật Bản - lịch sử và hiện tại

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ Hai, Nhật Bản đã đưa quân vào Việt Nam. Năm 1945 tranh thủ thời cơ thuận lợi, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiến hành Cách mạng tháng Tám - 1945 thành công, giành được chính quyền từ tay phát xít Nhật. Trong thời kỳ nhân dân Việt Nam tiến hành hai cuộc kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ, mặc dù Nhật bản là đồng minh của phương Tây, nhưng một mặt Nhật Bản viện trợ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa, mặt khác vẫn có những mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Nhật Bản, các tổ chức phi chính phủ và nhân dân Nhật Bản với nhân dân Việt Nam thông qua các hoạt động ủng hộ về tinh thần cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Năm 1973, sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Nhật Bản và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 21-9-1973. Từ đó đến nay quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ngày càng gắn bó khăng khít và phát triển mạnh mẽ.

Bước sang thế kỷ XXI, nền kinh tế Nhật Bản có sự chững lại và phát triển chậm hơn, song mối quan hệ Nhật Bản - Việt Nam vẫn ngày càng được nâng cấp và hiệu quả. Mặc dù quan hệ Nhật Bản - Việt Nam trong những năm 1992 - 2001 chưa đạt kết quả như mong muốn do chưa có được cơ sở chính trị cao nhất để Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân hai nước quan hệ hợp tác và giao lưu với nhau do Nhật Bản gặp phải những khó khăn nhất định trong phát triển kinh tế, chính trị có những bất ổn do tình trạng khủng hoảng Chính phủ xảy ra liên tục… Đến đầu năm 2002, Nhật Bản công bố "*Học thuyết Koizumi*" nhằm tăng cường quan hệ với ASEAN cũng như với từng nước thành viên, trong đó Việt Nam được Nhật Bản xác định là nhân tố quan trọng (6).

Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều thay đổi, nhất là xuất hiện những nhân tố mới tác động cộng với nhu cầu tự thân của tiến trình vận động và phát triển của mối quan hệ Nhật - Việt, quan hệ về chính trị - ngoại giao giữa hai nước đã diễn ra sôi động, với nhiều chuyến thăm, làm việc và tiếp xúc, gặp gỡ cấp cao giữa hai nước. Kết quả của các hoạt động đó là các Tuyên bố chung, Hiệp định, Thỏa thuận, Bản ghi nhớ... hợp tác trên nhiều lĩnh vực đã được ký kết, đó là cơ sở chính trị và khung pháp lý quan trọng để các mối quan hệ hợp tác và liên kết khác được thiết lập, triển khai và mang lại những kết quả nổi bật, có ý nghĩa lịch sử không chỉ đối với hai nước và mối quan hệ Nhật - Việt mà còn đối với khu vực và thế giới.

Trong những năm từ 2001 - 2023, lãnh đạo cấp cao hai nước đã thực hiện khoảng 35 chuyến thăm và làm việc chính thức. Trong số các chuyến thăm và làm việc của lãnh đạo cấp cao hai nước, điển hình có một số chuyến thăm và làm việc mang lại những kết quả quan trọng, trở thành những điểm nhấn, dấu mốc lịch sử quan trọng đối với sự phát triển mối quan hệ giữa hai nước. *Về phía Nhật Bản* là chuyến thăm và làm việc chính thức tại Việt Nam của Thủ tướng Koizumi Junichiro (4- 2002) với thành quả quan trọng là việc hai nước ký Tuyên bố chung thiết lập quan hệ "*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*"; sau đó là chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Shinzo Abe (1- 2013), đây là chuyến công du nước ngoài đầu tiên sau khi ông nhậm chức Thủ tướng, mở đầu cho tiền lệ ngoại giao của Nhật Bản trong quan hệ với Việt Nam và tiếp tục được duy trì đến nay trở thành tiền lệ sau khi nhậm chức các Thủ tướng Nhật Bản đều chọn Việt Nam là điểm công du nước ngoài đầu tiên; sự kiện

Nhật hoàng Akihito cùng Hoàng hậu Nhật Bản thăm Việt Nam (2-2017), đây là lần đầu tiên Nhật hoàng và Hoàng hậu thăm Việt Nam... Những chuyến thăm này đã nói lên vị trí và tầm quan trọng của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản, nhất là trong chính sách Đông Nam Á và cũng là dấu mốc quan trọng đánh dấu sự điều chỉnh chiến lược trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Tháng 4-2009, hai nước ký Tuyên bố chung nâng cấp và thiết lập quan hệ "*Đối tác chiến lược*" đưa quan hệ Nhật - Việt trở thành một trong bốn đối tác chiến lược quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Chỉ trong vòng 7 năm, quan hệ Nhật Bản - Việt Nam đã phát triển từ "*Đối tác tin cậy*" lên thành "*Đối tác chiến lược*", đưa Nhật Bản trở thành nước tư bản phát triển duy nhất trong nhóm G7 và là quốc gia thứ tư (sau Nga, Ấn Độ và Trung Quốc) thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Tháng 3-2014, Việt Nam và Nhật Bản ký Tuyên bố chung nâng cấp và mở rộng nội hàm mối quan hệ lên thành "*Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*". Trong chuyến thăm chính thức và làm việc tại Nhật Bản của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng (9-2015), hai nước đã ra Tuyên bố về "*Tầm nhìn chung quan hệ Nhật - Việt*", nhằm định hướng và thúc đẩy toàn diện, làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á, *quyết tâm phát triển mối quan hệ Nhật - Việt toàn diện và sâu sắc trên mọi lĩnh vực, vì lợi ích của nhân dân hai nước, đóng góp vào hòa bình, ổn định, hợp tác và thịnh vượng ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới*..." (7).

Trên cơ sở quan hệ chính trị - ngoại giao, quan hệ kinh tế Nhật Bản - Việt Nam diễn ra toàn diện, từ trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư đến viện trợ ODA và được xem là điểm sáng lớn nhất trong bức tranh toàn cảnh mối quan hệ Nhật - Việt từ đầu thế kỷ XXI đến nay.

Về thương mại: Trong năm 2002, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt hơn 4.940 triệu USD, tăng 4,7% so với năm 2001, trong đó Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam đạt giá trị 2.504 triệu USD và nhập khẩu từ Việt Nam hàng hóa trị giá 2.437 triệu USD. Nhưng chỉ sau 5 năm, đến năm 2007, kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng gấp 2,5 lần, đạt gần 12.279 triệu USD, trong đó Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam đạt gần 6.200 triệu USD và nhập khẩu từ Việt Nam đạt gần 6.090 triệu USD, chiếm hơn 12,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và hơn 9,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam so với các nước khác trong năm. Đặc biệt, năm 2008, kim ngạch thương mại hai nước tăng lên nhanh chóng và đạt mức kỷ lục, hơn 16.700 triệu USD, tăng 30,1% so với năm 2007 và tăng hơn 30 lần so với năm 1990, vượt trước cả mốc thời gian mà hai nước đã đặt ra trước đó là 15.000 triệu USD vào năm 2010. Trong đó, Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam đạt hơn 8.240 triệu USD, tăng 37,7% và nhập khẩu từ Việt Nam đạt gần 8.500 triệu USD, tăng 45% so với năm 2007 (8). Nhật Bản nhập siêu hàng hóa từ Việt Nam hơn 277 triệu USD và tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam.

Có nhiều nguyên nhân tạo nên kết quả này, trong đó có việc Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe có sự ưu ái nhất định đối với Việt Nam sau khi đắc cử (9-2006) và việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO (01-2007), đặc biệt là việc hai nước ký JVEPA và cùng với JACEP đã tạo lòng tin và khung pháp lý thuận lợi để doanh nghiệp hai nước tăng cường hợp tác và trao đổi thương mại.

Từ năm 2010 trở đi, trao đổi thương mại Nhật Bản - Việt Nam trở lại quỹ đạo tăng trưởng nhanh, ổn định, bền vững và có

những sự đột phá. Cụ thể: Năm 2010, kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng vọt lên hơn 16.743 triệu USD, vượt cả mức của năm 2008 và vượt tới 1.743 triệu USD so với mục tiêu đề ra trong năm 2010, trong đó Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam đạt giá trị hơn 9.016 triệu USD, chiếm hơn 10,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam, tăng 21,7% so với năm 2009. Việt Nam xuất sang Nhật Bản đạt hơn 7.727 triệu USD, chiếm gần 10,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và tăng 23,6% (9). Trong hai năm 2009 và 2010, Nhật Bản trở thành nước xuất siêu sang Việt Nam và cũng là lần đầu tiên, kể từ năm 2002, Nhật Bản xuất siêu sang Việt Nam với giá trị hàng hóa lớn hơn 1.000 triệu USD. Từ năm 2011 đến năm 2018, mặc dù bị tác động nặng nề của cuộc "*khủng hoảng kép*", nhưng lại là giai đoạn trao đổi thương mại hai chiều tăng lên liên tục, năm sau luôn cao hơn năm trước. Năm 2011 đạt hơn 21.492 triệu USD, trong đó Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam đạt hơn 10.400 triệu USD, tăng 13% và nhập khẩu từ Việt Nam hơn 11.091 triệu USD, chiếm 11,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và tăng 37,8% so với năm 2010. Nhật Bản trở lại quỹ đạo nhập siêu từ Việt Nam với hơn 691 triệu USD và đạt mức trên 1.000 triệu USD vào các năm 2012, 2013 và 2014.

Tuy nhiên, từ năm 2015 đến năm 2018, Nhật Bản trở thành nước xuất siêu sang Việt Nam. Cụ thể, từ gần 125 triệu USD năm 2015 tăng lên hơn 426 triệu USD năm 2016 và gần 275 triệu USD năm 2018. Trong khi đó, Việt Nam chỉ có một năm xuất siêu sang Nhật Bản là năm 2017 với gần 125 triệu USD. Cũng trong giai đoạn này, mặc dù tổng kim ngạch thương mại hai nước tăng nhanh và liên tục nhưng vẫn không đạt được mục tiêu đề ra là 30.000 triệu USD vào năm 2015 mà chỉ đạt hơn 28.325 triệu USD, Nhật Bản xuất siêu sang Việt Nam gần 125 triệu USD. Bước sang năm 2018, tổng kim ngạch thương mại hai chiều tăng lên gần 38.000 triệu USD, tăng 11,9% so với năm 2017, trong đó Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam đạt hơn 19.000 triệu USD, tăng 12,9% và chiếm 8,1% và tương ứng nhập khẩu từ Việt Nam đạt gần 19.000 triệu USD, tăng 12,2% so với năm 2017 và chiếm 7,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Nhật Bản trở thành đối tác thương mại lớn thứ tư của Việt Nam trong năm này (10).

Sự gia tăng nhanh chóng tổng kim ngạch thương mại Nhật Bản - Việt Nam là do bên cạnh việc hai nước thực hiện các cam kết của JACEP và các hiệp định thương mại tự do đa phương khác, thì việc hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược cùng JVEPA có hiệu lực đã tạo điều kiện thuận lợi về mặt chính trị và pháp lý cũng như niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong trao đổi thương mại. Cộng với nền kinh tế phục hồi và bắt đầu bước vào thời kỳ tăng tốc, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại nên nhu cầu về

Bảng 2: Tổng kim ngạch xuất khẩu hai chiều Việt Nam - Nhật Bản (2020 - 2022)

Năm	Nhật Bản	Tổng kim ngạch XNK (USD)	Việt Nam	Tỷ lệ tổng kim ngạch XNK
2020	Xuất khẩu	39,6 tỷ		
2021		42 tỷ		
2022	Xuất khẩu	4,8 tỷ (gần 50 tỷ USD)	Xuất khẩu	25%
2022			Nhập khẩu	24%

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ Tổng cục thống kê (www.gso.gov.vn)

xuất nhập khẩu hàng hóa, nhất là nhập khẩu máy móc, dây chuyền sản xuất và công nghệ hiện đại từ Nhật Bản cũng như nhu cầu mở rộng, đa dạng hóa thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Về đầu tư: Bên cạnh trao đổi thương mại, nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam tăng lên liên tục, đưa Nhật Bản trở thành một trong hai nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trong những năm gần đây, mặc dù ảnh hưởng bởi dịch bệnh và thiên tai liên tiếp, nhưng Nhật Bản vẫn đầu tư vào Việt Nam với những con số vô cùng ấn tượng. Hiện Nhật Bản là nước tài trợ vốn ODA (hỗ trợ phát triển chính thức) lớn nhất, là nhà đầu tư lớn thứ hai và là đối tác thương mại lớn thứ tư của Việt Nam. Dòng vốn FDI của Nhật Bản đã hiện diện ở 57/63 tỉnh, thành của Việt Nam. Lũy kế đến tháng 12-2022, Nhật Bản có 4.978 dự án FDI còn hiệu lực tại Việt Nam, với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 68,89 tỷ USD, đứng thứ 3 trong số 141 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (11).

Ngược lại, đầu tư FDI từ Việt Nam vào Nhật Bản còn quá khiêm tốn và nhỏ bé cả về số dự án và số vốn đăng ký, không tương xứng với thực trạng đầu tư FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam, cũng như quan hệ hợp tác kinh tế nói riêng và quan hệ Nhật Bản - Việt Nam nói chung. Các lĩnh vực đầu tư của Việt Nam vào Nhật Bản chủ yếu là nông nghiệp, viễn thông, công nghệ thông tin là những lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh và Nhật Bản đang có nhu cầu rất lớn. Hơn nữa vốn đầu tư cho công nghệ thông tin ít, mang lại hiệu quả, giá trị gia tăng cao. Ngoài ra, còn giúp doanh nghiệp và kỹ sư Việt Nam tiếp cận, học hỏi công nghệ, kỹ thuật hiện đại của Nhật Bản. Việt Nam có gần 40 dự án đầu tư vào Nhật Bản, với số vốn khoảng 7 triệu USD, xếp thứ 45 trên tổng số 68 quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam có dự án đầu tư.

Như vậy, Nhật Bản và Việt Nam có mối quan hệ từ rất lâu đời, vào khoảng thế kỷ VIII - XV. Trải qua những bước thăng trầm, Nhật Bản đã cùng Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức từ tháng 9-1973. Từ dấu mốc lịch sử này đến nay, nửa thế kỷ đã trôi qua, quan hệ Việt Nam-Nhật Bản nói chung, quan hệ kinh tế nói riêng đã vượt qua khó khăn để phát triển. Đặc biệt từ những thập niên đầu thế kỷ XXI, bối cảnh thế giới và khu vực có những sự thay đổi khó lường, trước những vấn đề đặt ra trong quan hệ quốc tế và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Nhật Bản đã xác định quan hệ với Việt Nam là một trong những mấu chốt của vấn đề quan hệ khu vực. Nhật Bản đã trở thành đối tác hàng đầu về kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, Việt Nam chưa tận dụng hết và chưa đủ sức để vươn rộng và dài vào thị trường Nhật Bản. Đây cũng chính là thách thức to lớn của Việt Nam.

3. Đánh giá về mối quan hệ kinh tế của Việt Nam - Ấn Độ và Việt Nam - Nhật Bản: Cách nhìn đối sánh

Từ những nghiên cứu trên đây, chúng tôi muốn đưa ra quan điểm đánh giá của mình về Việt Nam trong hai cặp quan hệ: Việt Nam - Ấn Độ và Việt Nam - Nhật Bản để thấy rõ những điểm mạnh - yếu của mỗi cặp quan hệ đó trong sự đối sánh từ trong lịch sử:

Về quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ: Thời kỳ cận đại, Ấn Độ và Việt Nam đều nằm dưới ách thực dân, đều là thuộc địa. Quan hệ Ấn Độ - Việt Nam tuy tốt đẹp, nhưng cũng rất hạn chế về điều kiện tài chính để đầu tư hay thiết lập quan hệ thương mại. Hơn nữa, yếu tố của người đứng đầu Chính phủ cũng là yếu tố hết sức quan trọng khiến cho Ấn Độ chưa có được một sự bứt phá chiến lược của các nhà lãnh đạo trước thời kỳ Thủ tướng N.Modi. Đồng thời, kể cả hiện nay, dưới thời kỳ của Thủ

tướng N.Modi, mặc dù đã có một nền tảng quan hệ chính trị - ngoại giao vững chắc từ hai nước, nhưng các nhà đầu tư, thương mại của Ấn Độ và Việt Nam vẫn ngại khó và không dám mạo hiểm khi đầu tư vào thị trường của nhau. Ấn Độ thì thấy Việt Nam cũng chưa có được những khung pháp lý vững chắc, còn Việt Nam lo ngại Ấn Độ về vấn đề môi trường xã hội và văn hóa cho việc đầu tư lâu dài, doanh nhân Việt Nam hạn chế sự hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa Ấn Độ cũng là một rào cản đáng kể cho những quyết định đầu tư. Yếu tố ODA và FDI của Ấn Độ vẫn rất hạn chế cho việc đầu tư vào những dự án ở Việt Nam, mặc dù Ấn Độ luôn coi Việt Nam là cầu nối giữa Ấn Độ với ASEAN để Ấn Độ có thể được tham gia sâu rộng vào khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, tiến tới cạnh tranh vị thế với các cường quốc thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật và Australia.

Ngoài ra, về phía Việt Nam, cũng gặp những khó khăn trong hoạt động thương mại tại Ấn Độ, đặc biệt là quá trình xin cấp phép hoạt động đầu tư tại Ấn Độ vướng nhiều thủ tục, thời gian để hoàn thành thủ tục cấp phép hoạt động phải mất từ 8 đến 9 tháng. Trên cơ sở đó, các đại diện doanh nghiệp Việt Nam cũng gặp phải những bất cập, khó khăn cần giải quyết về cơ chế, chính sách của Ấn Độ, đó là cổ phần doanh nghiệp tại Ấn Độ chỉ cho người nước ngoài nắm giữ 49%; Thương mại điện tử hiện ở Ấn Độ rất phát triển nhưng tại các sàn thương mại điện tử chỉ dành cho các doanh nghiệp nội địa; dịch vụ logistics và hạ tầng tại Ấn Độ còn khá hạn chế để thu hút đầu tư. Việt Nam và Ấn Độ chưa công nhận văn bằng của nhau khiến hoạt động đào tạo, phát triển lĩnh vực công nghệ gặp nhiều khó khăn (12).

Hơn nữa, qua những số liệu thống kê thì có thể thấy hiện nay Việt Nam vẫn còn nhập siêu nhiều từ Ấn Độ; mặc dù kim ngạch buôn bán giữa hai nước đã tăng liên tục, nhưng về giá trị vẫn thấp hơn nhiều so với tiềm năng. Trong khi thương mại tăng đáng kể thì tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước còn thấp hơn 1/10 của tổng kim ngạch thương mại giữa Ấn Độ và ASEAN. Đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam còn dưới mức 1 tỷ USD. Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là do doanh nghiệp Ấn Độ sang Việt Nam và quan tâm đến thị trường Việt Nam đông đảo hơn, trong khi doanh nghiệp Việt Nam đi "khai phá" thị trường Ấn Độ còn hạn chế. Hiện nay ở Việt Nam, giới doanh nghiệp Ấn Độ đã thành lập được tổ chức Hiệp hội: Phòng kinh doanh Ấn Độ tại Việt Nam (Indian Business Chamber in Vietnam) có trụ sở tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và hơn 80 văn phòng đại diện của các công ty Ấn Độ tại Việt Nam. Còn nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa quan tâm đúng mức đến thị trường Ấn Độ, ngại khó, hạn chế sự hiểu biết về thị trường, đối tác; Cộng đồng doanh nghiệp Ấn Độ hiện nay vẫn còn ít thông tin về môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Hơn nữa, một số thủ tục, hành lang pháp lý của Việt Nam còn chưa rõ ràng khiến cho doanh nghiệp Ấn Độ e ngại. Trong những lần tiếp xúc trực tiếp giữa doanh nghiệp Ấn Độ và doanh nghiệp Việt Nam, nhiều doanh nghiệp Ấn Độ đến chủ yếu là để tìm hiểu thông tin qua đối tác Việt Nam nhưng những thông tin này quá ít. Vì vậy, việc quảng bá rộng rãi đến doanh nghiệp Ấn Độ về Việt Nam hiện nay (về thị trường bán lẻ, môi trường đầu tư, kinh doanh, chính sách thu hút đầu tư của nhà nước Việt Nam…) là rất cần thiết. Ngoài ra, hàng hóa của hai nước chưa thực sự cạnh tranh về giá cả, chất lượng, mẫu mã; hàng rào thuế quan bảo hộ của Ấn Độ rất

cao. Tuy đã có sự điều chỉnh giảm trong một vài năm gần đây, song vẫn còn là một trong những nước có mức thuế quan cao nhất thế giới. Về quan hệ đầu tư, chính sách kinh tế của Việt Nam đã mở ra nhiều cơ hội cho đầu tư của Ấn Độ. Tuy nhiên, tổng số FDI của ấn Độ đầu tư vào Việt Nam những năm gần đây vẫn là con số nhỏ, trung bình 9,676 USD, chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước (13).

Về quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản: Khác với Ấn Độ, Nhật Bản là một nước TBCN từ giữa thế kỷ XIX và sau này là một trong những cường quốc thế giới. Nhất là từ những thập niên 70 đến thập niên 90 của thế kỷ XX, Nhật Bản là một nước TBCN có nền kinh tế đứng thứ hai, thứ ba thế giới với những chỉ số tăng trưởng kinh tế một cách thần kỳ. Nhật Bản là một nước giàu, có nguồn vốn ODA và FDI lớn. Mục tiêu của Nhật Bản luôn hướng vào các nước Đông Nam Á trong việc đầu tư. Vì vậy, ngay trong và sau cuộc khủng hoảng năng lượng (1973), Nhật Bản đã rất nhanh chóng chọn và thiết lập ngoại giao chính thức với Việt Nam. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ngày càng khăng khít và phát triển mạnh mẽ. Trong những năm gần đây, Việt Nam luôn được coi là đối tác quan trọng hàng đầu của Nhật Bản. Nhật Bản là nước cung cấp nguồn ODA lớn nhất cho Việt Nam với con số trên 2.700 tỷ Yên vốn vay, gần 100 tỷ Yên viện trợ không hoàn lại và 180 tỷ Yên hỗ trợ cho hợp tác kỹ thuật, đối tác hợp tác lao động lớn thứ 2, nhà đầu tư và đối tác du lịch lớn thứ 4 của Việt Nam. Nhật Bản cũng giữ vị trí nằm trong top 3 nhà đầu tư nước ngoài (FDI) lớn nhất Việt Nam với hơn 4.835 dự án với tổng vốn trên 64 tỷ USD ; các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản đã hiện diện ở 57/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Về thương mại, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước năm 2022 đạt gần 50 tỷ USD, đưa Nhật Bản trở thành đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam. Tuy nhiên, với tầm nhìn tương lai 30 và 50 năm tới, hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản còn tiềm năng tăng trưởng lớn. Mục tiêu tới năm 2045 Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam cần duy trì tốc độ tăng trưởng GDP liên tục 6 - 7% mỗi năm. Đây chính là cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Nhật Bản - Việt Nam cùng phát triển. Hơn nữa, Việt Nam và Nhật Bản có nhiều lĩnh vực để có thể hợp tác. Hiện nay, thế giới đã có nhiều sự thay đổi về chuỗi cung ứng. Do vậy, nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đã chuyển nhiều cơ sở sản xuất sang Việt Nam. Hơn thế, dân số Việt Nam 100 triệu người, phần lớn là người trẻ tuổi, Việt Nam đang trở thành một quốc gia hấp dẫn nhất để mở rộng ngành dịch vụ và khởi nghiệp doanh nghiệp Nhật Bản. Hiện tại, Nhật Bản có trên 200 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, trong đó hơn 60% doanh nghiệp mở rộng hoạt động tại Việt Nam, vượt xa mức trung bình của ASEAN là 47%. Điều này chứng tỏ mức độ sẵn sang đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam là lớn nhất. Năm 2022, lần đầu tiên Việt Nam được Liên Hiệp Quốc đưa vào danh sách 20 quốc gia thu hút FDI hàng đầu thế giới.

Việt Nam cũng chọn Nhật Bản để hợp tác, đặc biệt là hợp tác lao động. Nhật Bản là một trong những thị trường xuất khẩu lao động lớn nhất và chủ lực của Việt Nam. Nhiều người Việt Nam lựa chọn sang Nhật Bản làm việc bởi mức lương cao, môi trường sống văn minh, hiện đại. Đồng thời cũng là cơ hội tốt để cải thiện kinh tế và phát triển bản thân. Theo thống kê của Cục quản lý lao động ngoài nước, năm 2022, số người Việt Nam sang lao động tại Nhật Bản là 127.000 lao động, tăng gấp 6 lần năm 2021. Nhật Bản đang đối mặt với tình trạng già

hóa dân số, khan hiếm nguồn nhân lực,nên rất cần nhiều lao động nước ngoài, nhất là lao động Việt Nam.

Quan hệ hợp tác thương mại giữa hai nước tiếp tục được mở rộng, triển khai hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương và đa phương như Hiệp định thương mại tự do song phương Việt Nam - Nhật Bản (VJFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP). Hiệp định thương mại CPTPP, Hiệp định Đối tác toàn diện khu vực (RCEP), nhằm sớm đạt mục tiêu tiếp tục nâng cao kim ngạch thương mại song phương theo hướng cân bằng. Nhật Bản là quốc gia có nền kinh tế phát triển ở trình độ cao, sở hữu công nghệ tiên tiến hàng đầu thế giới và là một trong những nước đi đầu về ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển kinh tế số. Trong khi đó, Việt Nam sở hữu về kinh tế có độ mở cao, đang duy trì tốc độ phát triển nhanh, có nguồn nhân lực trẻ hết sức dồi dào và có nhu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất công nghiệp. Hai nền kinh tế có tính bổ sung cao và có nhiều tiềm năng hợp tác trong các lĩnh vực đổi mới công nghệ chuyển đổi số và đa dạng chuỗi cung ứng. Hiện nay, có khoảng 500.000 người Việt Nam sinh sống ở Nhật Bản là cộng đồng người nước ngoài lớn thứ 2 sau cộng đồng người Trung Quốc. Đây cũng chính là những cơ sở cho mối quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản ngày càng được phát triển.

Hiện nay, trong bối cảnh vừa năng động vừa phức tạp, khó lường của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói riêng và thế giới nói chung, việc quan hệ và tận dụng mọi điều kiện để quan hệ với các nước lớn có điều kiện hội nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế là mục tiêu của Việt Nam. Ngoài vấn đề kinh tế, còn là vấn đề chính trị và an ninh quốc phòng. Cả Nhật Bản và Ấn Độ đều là những nước lớn có thể giúp Việt Nam làm được điều đó. Ngược lại, Việt Nam cũng là một nhân tố quan trọng mà cả Ấn Độ và Nhật Bản cần nắm lấy để kết nối với cộng đồng ASEAN, cũng như tạo sự "cân bằng" trong quan hệ giữa các nước lớn. Vì thế, cả Ấn Độ, Nhật Bản và Việt Nam đều đang tính những nước cờ kinh tế - chính trị - an ninh của mình để làm chủ khu vực và thế giới, cạnh tranh với các nước lớn khác, nhằm hướng tới mục tiêu hòa bình, ổn định và phồn vinh. Tất cả những lý do và vấn đề đặt ra đều đòi hỏi Việt Nam và Ấn Độ có giải pháp mạnh mẽ để thúc đẩy quan hệ hai nước càng đi vào thực chất và hiệu quả. Còn với Nhật Bản thì Việt Nam càng cần phải cố gắng vươn lên rất nhiều mới đáp ứng được sự cân bằng giữa quan hệ kinh tế hai nước vì mục tiêu phát triển bền vững.

3. Kết luận

Việt Nam, Ấn Độ và Nhật Bản đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế trong khu vực, cho thế giới và cho mỗi nước. Đối với Ấn Độ, Việt Nam có mối quan hệ sớm hơn Nhật Bản rất nhiều. Trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử quan hệ hai nước, mối quan hệ diễn ra rất thắm thiết, thủy chung, ủng hộ và hiểu biết lẫn nhau, có thể nói đó là mối quan hệ truyền thống. Mối quan hệ giữa Việt Nam với Nhật Bản diễn ra muộn hơn, ảnh hưởng văn hóa cũng không được sâu sắc và đậm nét như đối với Ấn Độ. Trong thời cận đại, khi Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp, còn Nhật Bản trở thành một nước tư bản chủ nghĩa từ sau cuộc Cách mạng Minh Trị (1868), trở thành đế quốc và tham gia vào cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Hai. Phát xít Nhật đã trực tiếp xâm lược Việt Nam trong những năm 40 của thế kỷ XX. Nhưng từ khi Nhật Bản và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức cho tới nay, Nhật Bản trở thành quốc gia đứng thứ nhất về tính hiệu quả và thực chất trong mối quan hệ ngoại giao cũng như quan hệ

kinh tế với Việt Nam. Trong khi đó, Việt Nam và Ấn Độ có vô cùng những tiềm năng và lợi thế để thúc đẩy quan hệ chính trị - ngoại giao cũng như kinh tế, nhưng mối quan hệ song phương Việt Nam - Ấn Độ vẫn chưa cao, chưa đi vào thực chất và hiệu quả, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của hai nước từ quá khứ tới hiện tại.

Lý do nằm ở những yếu tố lịch sử của mỗi nước. Rào cản của mối quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ hiện nay chính là cả hai nước vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề từ những di sản của quá khứ, đó là sự tồn tại của nền kinh tế nông nghiệp - thủy lợi. Hơn nữa, tính thống nhất của Ấn Độ vốn không phải là xu thế chủ đạo từ trong lịch sử, mà tính tản quyền mạnh mẽ. Điều này cũng khiến cho môi trường chính trị của Ấn Độ thiếu sự ổn định để phát triển kinh tế trở thành một nền kinh tế lớn của khu vực và thế giới. Cho nên trên thực tế Ấn Độ không có điều kiện to lớn về nguồn vốn đầu tư ODA và FDI. Trong khi đó, Nhật Bản lại là nước hoàn toàn dồi dào về nguồn lực đó.

Nhưng cho dù là lý do nào, thì xét về đối sánh Việt Nam trong mối quan hệ kinh tế với hai cường quốc Châu Á là Ấn Độ và Nhật Bản thì việc chưa phát huy được đầy đủ, thực chất, hiệu quả những tiềm năng, lợi thế so sánh với bất kể đối tác nào thì Việt Nam cũng chính là quốc gia phải chịu thiệt thòi. Do đó, Việt Nam cần phải có những giải pháp thực sự hiệu quả và khả thi cho vấn đề này để Việt Nam thực sự trở thành nhân tố quan trọng trong chiến lược của các nước lớn cũng như tất cả các quốc gia trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và thế giới, bởi vì cả quan hệ Ấn Độ - Việt Nam và quan hệ Nhật Bản - Việt Nam đều là những mối quan hệ có rất nhiều tiềm năng và hiệu quả nếu như các bên đều biết cách phát huy tiềm năng, lợi thế và tháo gỡ những rào cản còn tồn đọng trong từng mối quan hệ. Hơn nữa, Việt Nam trong quá khứ đã từng là cầu nối con đường thương mại từ Ấn Độ qua Nhật Bản, thì không có lý do gì mà ngày nay, Việt Nam không tiếp tục phát triển mạnh mẽ và vững vàng cầu nối đó vì sự thịnh vượng chung và cũng vì sự ổn định về chính trị, an ninh của khu vực và thế giới trước các mưu đồ bành trướng của các nước lớn.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc*, Toàn tập, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 2020, tr 315.

(3). Nguyễn Cảnh Huệ, *Vài nét về quan hệ Việt Nam - Ấn Độ*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2004, tr.56.

(4). Trần Thị Lý, Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Cộng hòa Ấn Độ từ 1991 đến 2000, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr.324.

(5). Nguyễn Vũ Tùng (chủ biên), *Khuôn khổ quan hệ đối tác của Việt Nam*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 2007, tr.47.

(6). Nguyễn Văn Tuấn, *Quan hệ Nhật Bản- Việt Nam từ 2002 đến 2018*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học khoa học Huế, 2022, tr.60, 134.

(7), (8). Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015), "Joint Vision Statement on Japan - Vietnam Relations", Tokyo, Japan, on September 15, 2015, p.10, 593-594.

(9). Tổng Cục Thống kê Việt Nam, Niên giám Thống kê 2018, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

(10). Nguyễn Văn Tuấn, *Quan hệ Nhật Bản- Việt Nam từ 2002 đến 2018*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học khoa học Huế, 2022, tr.60, 134.

(11), (12). Nguyễn Văn Tuấn, *Quan hệ Nhật Bản- Việt Nam từ 2002 đến 2018*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học khoa học Huế, 2022, tr.134.

(13). Chakraborti, Tridib, "Quan hệ Ấn Độ - Việt Nam: Một tình bạn hướng Đông đã được thử thách qua thời gian, Nguyễn Ngọc Thúy dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5, 2003, tr.14.